Chương 11

Các mẫu câu thông dụng

Phần 1. Giải thích ngữ pháp

1. Mẫu câu cơ bản

Trong tiếng Anh, có 5 mẫu câu cơ bản:

Chủ ngữ + be/linking verbs + bổ ngữ

Chủ ngữ + động từ

Chủ ngữ + động từ + túc từ

Chủ ngữ + động từ + túc từ + túc từ

Chủ ngữ + động từ + túc từ + bổ ngữ

Ngoài ra, các mẫu câu cơ bản này còn được mở rộng thêm bởi cụm giới từ, cụm phân từ, cụm động từ nguyên thể, các mệnh đề khác, v.v.

1) Chủ ngữ + be/linking verbs + bổ ngữ

People are clearly more curious about bad news than good. (Cam 5, T1, R)

The role of governments in environmental management is difficult but inescapable. (Cam 3, T2, R)

Paid work is a valuable experience, important for learning and taking responsibility. (Cam 3, T3, W)

Street signs, supermarket goods and even their own newspapers are all in English. (Cam 4, T2, R)

Traditional methods may prove economically valuable in the future. (Cam 3, T2, W)

Play may look like a carefree and exuberant way to pass the time before the hard work of adulthood comes along. (Cam 4, T2, R)

LIVEWORKSHEETS

Their focus is on getting children and mothers access to childcare and institutionalized early childhood education. (Cam 5, T3, R)

The purpose of this paper is to share some of the lessons Street Kids International and our partners have learned. (Cam 4, T3, R)

2) Chủ ngữ + động từ

First impressions count. (Cam 3, G, TB, R)

The experiment at the clerical level lasted for one year. (Cam 3, T4, R)

Often, governments act in an even more harmful way. (Cam 3, T2, R)

Managers often behave very differently outside the office and in it, even to the same person. (Cam 3, T2, R)

The shape and dimensions of the skyscrapers depend entirely on the necessity of obtaining the maximum income per square foot of ground, and of offering to the tenants offices and apartments that please them.

Role ambiguity results when there is some uncertainty in the minds, either of the focal person or of the members of his role set, as to precisely what his role is at any given time. (Cam 3, T2, R)

This attitude altered with the realization that marginal communities can survive and adapt in spite of partial integration into a notoriously fickle world economy. (Cam 3, T3, R)

3) Chủ ngữ + động từ + túc từ

Every solid object will reflect a sound, varying according to the size and nature of the object.

Research in the United States has shown a relationship between temperature and street riots. (Cam 3, T3, R)

Historical records make statements, offer opinions and pass judgments. (Cam 4, T4, R)

Lack of sleep can compromise the immune system, muddle thinking, cause depression, promote anxiety and encourage irritability. (Cam 5, G, TA, R)

4) Chủ ngữ + động từ + túc từ + túc từ

By her hard work she won herself a place in the school team.

Mother sent her a big parcel of clothes and food.

He has also denied you access to some information.

The teacher quoted his students many examples on the blackboard.

They offered me their hearty congratulations.

We guarantee you a warm welcome. (Cam 4, G, TA, R)

5) Chủ ngữ + động từ + túc từ + bổ ngữ

The colder water made the divers worse at simple arithmetic and other mental tasks. (Cam 3, T3, R)

These skills will make them more valuable employees in the future. (Cam 3, T3, W)

LIVEWORKSHEETS

2. Mẫu câu chỉ sự tồn tại

There + be + danh từ, được dùng để chỉ sự tồn tại của sự vật.

There is no such thing as an unbiased observation. (Cam 3, T1, R)

There was a decline in the number of Japanese tourists heading to Australia in 1989.

Ngoài ra there còn có thể kết hợp với 1 số linking verb như: come, emerge, exist, lie, live, occur, stand, be likely to be, happen to be, seem to be, turn out to be, used to be.

Now, however, there turned out to be more to the story. (Cam 5, T3, R)

As the wind freshened there came a sudden squall and the ship made a strange movement, listing to port.

In the 1950s and 1960s, there emerged an awareness in Western societies that resources for the provision of fossil fuel energy were finite and exhaustible. (Cam 4, T4, R)

There is expected to be a slight drop to 18% in 2030. (Cam 5, T1, W)

There are estimated to be more than 20,000 overseas domestic servants working in Britain.

3. Mẫu câu so sánh hơn

Cấu tạo cơ bản: tính từ / trạng từ so sánh hơn + than

Second-hand cigarette smoke does more harm to non-smokers than to smokers. (Cam 3, T1, R)

No activity affects more of the earth's surface than farming. (Cam 3, T2, R)

More food is now produced per head of the world's population than at any time in history. (Cam 5, T1, R)

The more effort put in and the wider the whole school involvement, the more substantial the results are likely to be. (Cam 6, T4, R)

Đôi khi trạng từ chỉ mức độ được đặt trước tính từ hay trạng từ so sánh nhằm nhấn mạnh.

Radio is far more portable than TV. (Cam 4, T1, R)

In every case, British spending is considerably higher than that of other countries. (Cam 3, T2, W)

It is a great deal easier to motivate employees in a growing organization than a declining one. (Cam 6, T3, R)

Their villages were little more than clusters of thatched huts. (Cam 3, T3, R)

By contrast, more women held undergraduate diplomas and marginally more women reached degree level. (Cam 4, T3, W)

It is far easier and considerably less expensive to build the child than to rebuild the adult criminal.

LIVEWORKSHEETS

4. Mẫu câu nhấn mạnh

Hình thức cơ bản của mẫu câu nhấn mạnh là "it is ... that", "it is ... which" và "it is ... who". Nếu đối tượng nhấn mạnh là vật, ta dùng hình thức 1 hoặc 2; nếu là người, ta dùng hình thức 1 hoặc 3. Đặt đối tượng cần nhấn mạnh vào giữa mẫu câu đó, những thành phần còn lại của mẫu câu gốc được đặt sau that, which hay who.

1) It is ... that ...

It is this type of exploitation ***that*** should be discouraged. (Cam 3, T3, W)

It is not necessarily these small languages ***that*** are about to disappear. (Cam 4, T2, R)

It is in the light of an expectation ***that*** some observations are held to be relevant and some irrelevant. (Cam 3, T1, R)

Of the six pollutants monitored by the WHO — carbon dioxide, nitrogen dioxide, ozone, sulphur dioxide, lead and particulate matter — ***it is*** this last category ***that*** is attracting the most attention from health researchers. (Cam 3, T4, R)

2) It is ... which ...

It was this lack of repair work ***which*** was directly responsible for the explosion. (Cam 4, T2, L)

World science is dominated today by a small number of languages, including Japanese, German and French, but ***it is*** English ***which*** is probably the most popular global language of science. (Cam 5, T2, R)

3) It is ... who ...

It was above all the French, followed closely by the Americans, ***who*** were the most passionate exporters of the new invention. (Cam 4, G, TA, R)

In terms of artistic development ***it was*** again the French and the Americans ***who*** took the lead. (Cam 4, G, TA, R)

4) It is not until ... that / which ...

It wasn't until the discovery of the reaction principle, ***which*** was the key to space travel and so represents one of the great milestones in the history of scientific thought, that rocket technology was able to develop. (Cam 3, T1, R)

It was not until the eighteenth century ***that*** Europe became seriously interested in the possibilities of using the rocket itself as a weapon of war and not just to propel other weapons. (Cam 3, T1, R)

5) ... is it that ...

Dùng trong mệnh đề chủ ngữ

What ***is it that*** makes them happy and fulfilled, while others seem doomed to founder in misery, dissatisfaction and dejection?

Dùng trong mệnh đề túc từ

Their aim is to find out why ***it is that*** some people's lives go so right.

A person needs to know who he or she is before being able to know what ***it is that*** makes him or her happy. (Cam 4, T2, W)

LIVEWORKSHEETS

5. Cấu trúc đồng vị

Cấu trúc đồng vị có thể là danh từ, cụm danh từ hoặc mệnh đề danh từ đi sau danh từ và giải thích chi tiết hơn về danh từ đó.

Passive smoking, ***the breathing in of the side-stream smoke from the burning of tobacco between puffs or of the smoke exhaled by a smoker***, also causes a serious health risk. (Cam 3, T1, R)

The formulation of scientific theory starts with the basic, raw evidence of the senses — ***simple, unbiased, unprejudiced observation***. (Cam 3, T1, R)

The Waikato River, ***the longest river in New Zealand***, flows through the center of the city, providing a picturesque and park-like setting of riverside walks and gardens. (Cam 3, G, TA, R)

In 1992, the United Nations Environmental Program and the World Health Organization (WHO) concluded that all of a sample of twenty megacities — ***places likely to have more than ten million inhabitants in the year 2000*** — already exceeded the level the WHO deems healthy in at least one major pollutant. (Cam 3, T4, R)

Hamilton, ***one of New Zealand's fastest growing cities***, is ideally located for a wide range of leisure and cultural activities. (Cam 3, G, TA, R)

6. Thành phần bổ sung

Thành phần bổ sung có chức năng cung cấp thêm thông tin cho câu, thường nằm sau dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang. Mặc dù nằm trong câu nhưng sự tồn tại của thành phần bổ sung không ảnh hưởng đến kết cấu của cả câu. Thành phần bổ sung có thể là trạng từ, cụm giới từ, cụm động từ nguyên thể, cụm phân từ và cũng có thể là mệnh đề.

Thành phần bổ sung là trạng từ

This is done by a great number of ring-shaped air jets on the bottom of the craft. It "flies", ***therefore***, but it cannot fly higher.

Thành phần bổ sung là mệnh đề

Smoking, ***it is believed***, is responsible for 30 per cent of all deaths from cancer and clearly represents the most important preventable cause of cancer in countries like the United States today. (Cam 3, T1, R)

"Hypotheses," ***said Medawar in 1964***, "are imaginative and inspirational in character." (Cam 3, T1, R)

The Siriono, ***Holmberg later wrote***, led a "a strikingly backward" existence. (Cam 3, T3, R)

The long-buried past, **it seems**, offers hope for the future. (Cam 3, T3, R)

Thành phần bổ sung là cụm giới từ

Democracy is, ***among other things***, the ability to say "no" to the boss.

Robots are beginning to be seen, ***although to a less degree***, in other industries as well.

We, ***for our part***, are obsessed by the problem of how to render the basic facts of cohabitation simpler and more reasonable, in order that unhappy marriages may less frequently result.

LIVEWORKSHEETS

Thành phần bổ sung là cụm động từ nguyên mẫu

It is said that the blood poison is, ***so to speak***, a newer product from an improved formula.

Thành phần bổ sung là cụm phân từ

Robots, ***becoming increasingly prevalent in factories, and industrial plants throughout the developed world***, are programmed and engineered to perform industrial tasks without human intervention.

For this reason there is no risk to the customer in the modern practice, ***adopted by some banks***, of printing the customer's name on his cheques.

Thành phần bổ sung là mệnh đề trạng từ

It is important, ***if one does not wish to inconvenience and to bore one's friends***, not to tell lies.

The biggest disparity and growing gap was in the area of spending on research and development, which, ***while it decreased for the developing countries***, more than doubled for the industrialized countries. (Cam 3, T3, W)

The problem, ***as I see it***, is that airport expansion and more flights will negatively affect the local economy. (Cam 3, G, TB, W)

Corporate crime is crime which, ***as the name suggests***, is connected with companies, with business organizations. (Cam 4, T2, L)

7. Câu kép

Câu kép bao gồm hai mệnh đề được nối bởi một liên từ kết hợp.

but *nhưng*

Gloomy weather can cause depression, ***but*** sunshine appears to raise the spirits. (Cam 3, T3, R)

Volunteer work has its advantages, ***but*** it is not a true reflection of the working experience. (Cam 3, T3, W)

for *vì*

One can tell the difference almost at a glance ***for*** a spider always has eight legs and an insect never more than six.

That this has not happened may be the fault of the university, ***for*** at both Oxford and Cambridge the colleges tend to live in an era which is certainly not of the twentieth century, and upon a planet which bears little resemblance to the war-torn Earth.

while *mặc dù*

While these two events can be a forum for easing tensions and releasing patriotic emotions, they can also be a forum for creating tensions and disaster. (Cam 3, T1, W)

On the one hand modern imported goods may be used in an everyday setting, ***while*** on the other hand other traditional objects may still be required for ritually significant events. (Cam 3, T3, R)

LIVEWORKSHEETS

whereas *trong khi, nhưng ngược lại,* cách dùng tương tự như **while**

In my opinion, men sometimes feel trapped by marriage, ***whereas*** women feel secure and content. (Cam 3, T3, S)

Spending on research and development actually fell in developing countries ***whereas*** in industrialized countries, this amount more than doubled. (Cam 3, T3, W)

and *và*

The gases trapped inside the boiling rock expand suddenly, the lava glows with heat, it begins to froth, ***and*** it explodes with tremendous force. (Cam 4, T3, R)

Many children may choose entrepreneurship because it allows them a degree of independence, is less exploitative than many forms of paid employment, ***and*** is flexible enough to allow them to participate in other activities such as education and domestic tasks. (Cam 4, T3, R)

so *vì vậy*

The geologist needs to know what rocks the drill has reached, ***so*** every so often a sample is obtained with a coring bit.

yet *tuy nhiên, vậy mà*

A bee's brain is the size of a grass seed, ***yet*** in this tiny brain are encoded some of the most complex and amazing behavioral patterns witnessed outside humankind. (Cam 4, G, TB, R)

not only ... but also *không những ... mà còn*

Not only did they break into his office and steal his books, ***but*** they ***also*** tore up his manuscripts.

Volcanoes have ***not only*** made the continents, they are ***also*** thought to have made the world's first stable atmosphere and provided all the water for the oceans, rivers and ice-caps. (Cam 4, T3, R)

or *hoặc*

You can ask me some questions, ***or*** you can read further in our excellent guide book. (Cam 4, T1, L)

Most forms of environmental pollution either appear to have been exaggerated, ***or*** are transient. (Cam 5, T1, R)

Don't put anything plastic in the oven ***or*** it will probably start melting.

not ... but (rather) *không ... mà*

Typically, children do ***not*** end up on the streets due to a single cause, ***but*** to a combination of factors. (Cam 4, T3, R)

The incentive for the more aggressive use of rockets came ***not*** from within the European continent ***but*** from far-away India. (Cam 3, T1, R)

Perhaps the most fundamental step in developing a sense of number is ***not*** the ability to count, ***but rather*** to see that a number is really an abstract idea instead of a simple attachment to a group of particular objects. (Cam 6, T2, R)

LIVEWORKSHEETS

Phần 2 Thực hành ngữ pháp

1. Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

Chủ ngữ + be/linking verbs + bổ ngữ

1. Education is one of the key words of our time.
2. Play is a crucial part of development in most young mammals. (Cam 5, T2, R)
3. Stories about the problems of tourism have become legion in the last few years. (Cam 5, T4, R)
4. They are evidence of both rising living standards and the trend to lifestyles based on comfort and convenience. (Cam 2, T1, W)
5. Elderly people are growing healthier, happier and more independent. (Cam 6, T2, R)
6. In most parts of the world, the relation between population and resources is already unfavorable and will probably become even more unfavorable in the future.

Chủ ngữ + động từ

7. No new evidence emerged during the inquiry.
8. Fish features very largely in the diet of these islanders.
9. Bitter argument ensued between us and the bus driver from this misunderstanding.
10. Populations increase and decrease relatively not only to one another, but also to natural resources.
11. In fact a basic amount of movement occurs during sleep which is specifically concerned with preventing muscle inactivity.

Chủ ngữ + động từ + túc từ

12. No two sorts of birds practice quite the same sort of flight.
13. This growing poverty in the midst of growing poverty constitutes a permanent menace to peace.

LIVEWORKSHEETS

14. I anticipate deriving much instruction from the lecture.

15. The aircraft was calling the control station at the airport.

16. The team's victory consolidated its chance for the championship.

Chủ ngữ + động từ + túc từ + túc từ

17. We'll mail you a check the first thing in the morning.

18. I'd like to leave you the books I've kept for so many years.

19. His uncle found him a well-paid job in Shanghai.

20. His intelligence and industry will gain him success during his academic career.

21. Doing morning exercises every day does us a lot of good.

22. These efforts afforded us useful experience.

23. In order to deal with all calls effectively, we offer you a number of options. (Cam 4, T4, L)

24. These courses give you the theoretical skills, knowledge and practical experience needed to work in a variety of residential and community-based health care institutions. (Cam 4, G, TB, R)

Chủ ngữ + động từ + túc từ + bổ ngữ

25. I'll warrant him an honest and reliable fellow.

26. All the critics considered the book a masterpiece.

27. We all acknowledged her as an authority on preventive medicine.

28. Even the expert took it for a genuine antique.

29. We'll hold you responsible for all the consequences.

30. They placed their children in the custody of their neighbor.

LIVEWORKSHEETS

2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

Chủ ngữ + be/linking verbs + bổ ngữ

1. Thế giới hiện đại đầy rẫy sự cạnh tranh. (Cam 5, T3, W)

2. Áp lực từ phương tiện truyền thông đại chúng là rất lớn. (Cam 6, T2, W)

3. Những gì bạn đã nghe chỉ là phần nổi của tảng băng. (Cam 5, T4, R)

4. Núi lửa thì rất khó lường. (Cam 4, T3, R)

5. Mạng Internet là chìa khóa của tất cả kiến thức và thông tin có sẵn trong thế giới ngày nay. (Cam 6, G, TB, W)

6. Sức khỏe tốt là tài nguyên chính của sự phát triển xã hội, kinh tế và cá nhân. (Cam 2, T1, R)

Chủ ngữ + động từ

7. Chiếc xe buýt và chiếc xe tải tông nhau.

8. Họ đã phòng ngự rất tốt trong trận đấu.

9. Nhiều thành phố nổi tiếng mọc lên từ tro bụi chiến tranh.

10. Lương bổng của họ tăng mỗi năm một trăm đô la.

11. Doanh nghiệp đó đã mở rộng từ một văn phòng đến tám văn phòng.

12. Sự kiểm soát của chính phủ đối với báo chí đã nới lỏng trong những năm gần đây.

13. Vào cuối mùa hè, những con chim này di cư từ Canada đến Nam Mỹ.

Chủ ngữ + động từ + túc từ

14. Tất cả những nhân tố này có thể chứng minh cho thu nhập khổng lồ đó. (Cam 6, T2, W)

15. Khái niệm sức khỏe có nghĩa khác nhau đối với các cá nhân và các nhóm khác nhau. (Cam 2, T1, R)

LIVEWORKSHEETS

16. Họ hoãn chuyến đi vì thời tiết.

17. Một trong những câu hỏi thi đã làm tôi lạc hướng hoàn toàn.

18. Những vấn đề chính trong cuộc tranh cãi liên quan đến thời gian tồn tại của hiệp ước tương lai đó.

Chủ ngữ + động từ + túc từ + túc từ

19. Họ cho tôi ba ngày để thực hiện công việc đó.

20. Chúng tôi sẽ xây dựng cho trẻ em một sân chơi vào mùa thu này.

21. Không khí ẩm gây ra một số khó khăn cho ông ấy khi làm các thí nghiệm.

22. Công việc đó đã làm tôi mất nhiều thời gian và nỗ lực.

23. Trường đại học đó cấp cho tôi một học bổng.

24. Giáo viên đó đặt ra cho sinh viên của mình một vấn đề khó.

25. Michael đưa cho giám đốc xem đơn xin việc của cậu ấy.

26. Anh ấy đã đặt được cho chúng tôi ba vé đi Bắc Kinh.

Chủ ngữ + động từ + túc từ + bổ ngữ

27. Nhiều người thấy các phần thưởng của họ không công bằng. (Cam 6, T2, W)

28. Chúng tôi thấy anh ấy là người rất thích hợp cho công việc đó.

29. Họ biến Luân Đôn thành trụ sở cho công việc nghiên cứu của họ.

30. (Nỗ lực) Rèn luyện đã giúp anh ấy có đủ tiêu chuẩn trở thành một giáo viên tiếng Trung Quốc.

31. Giáo viên cho là giải thích của tôi không hợp lý.

32. Cơ trưởng ra lệnh cho phi hành đoàn xuất trình hộ chiếu cho nhân viên hải quan.

LIVEWORKSHEETS

3. Điền vào chỗ trống ở các câu sau bằng từ thích hợp được cho trong ngoặc.

1. _____ the fault may lie, the fact remains _____ it is the theater at Oxford and not at Cambridge _____ is on the verge of extinction. (that, wherever, which)
2. It is essential _____ you, as an intending researcher, understand the difference between these two interpretations of the research process _____ you do not become discouraged or begin to suffer from a feeling of "cheating" or not going about it the right way. (Cam 3, T1, R) (that, so that)
3. Another very stark and obvious fact is _____, _____ the IUS had a high unemployment rate of 7% in March 1993, _____ Japan had a low of 2.5%, by March 1999, the two were essentially the same at around 5%. (Cam 3, T4, W) (and, that, though)
4. There are no scientists in existence _____ really wait _____ they have all the evidence in front of them _____ they try to work out _____ it might possibly mean. (Cam 3, T1, R) (before, until, what, who)
5. Bed rest, giving up exercise and pain killers are traditional responses to back pain _____, _____ there are many excellent drugs on the market, at our clinic we are beginning to realize the unique benefits of relaxation therapy. (Cam 3, T1, L) (although, but)
6. _____ hill farmers can make more money in a few weeks working as porters for foreign trekkers than they can in a year working in their fields, it is not surprising _____ many of them give up their farm work, _____ is thus left to other members of the family. (Cam 5, T4, R) (that, when, which)
7. It will never be known _____ and when this numeration ability developed, _____ it is certain _____ numeration was well developed by the time humans had formed even semipermanent settlements. (Cam 6, T2, R) (but, how, that)
8. Regardless of _____ goals are achievable or well within management's perceptions of the employee's ability, _____ employees see them as unachievable they will reduce their effort. (Cam 6, T3, R) (if, whether)
9. _____ employees have different needs, _____ acts as a reinforcement for one may not for another. (Cam 6, T3, R) (since, what)
10. These legends are useful _____ they can tell us something about migrations of people _____ lived long ago, but none could write down _____ they did. (because, what, who)
11. _____ few comprehensive studies have been conducted, one by the University of Washington investigated _____ drug sample availability affected _____ physicians prescribe. (Cam 6, T4, R) (how, though, what)
12. It's very difficult to say _____ pterosaurs changed over time _____ the earliest fossils we have are of pterosaurs. _____ fourth finger has already transformed into a wing. (Cam 6, G, TB, R) (because, how, whose)

LIVEWORKSHEETS

13. Another method to help managers understand just _____ shoppers go around their stores is the hidden television cameras _____ film us _____ we shop and monitor our physical movement around the supermarket aisles. (Cam 1, T3, L) (as, how, that)
14. He cannot be certain of his next meal _____ he owns the means of producing enough wealth for his family to live on, or has been able to accumulate a surplus out of past wages, or has a chance of moving to virgin territories, _____ he can make a fresh start. (unless, where)
15. We must then be patient, _____ we will not see an impact of this investment on the crime problem for a number of years _____ these young children become teenagers _____ are not as violent as their predecessors. (and, for, until)
16. We must instead locate these programmatic efforts in the primary grades _____ we can make a significant difference in the attitudes and behaviors of children _____ they are seduced by the temptations of street thrills, gang membership, drugs, and crime. (before, where)
17. _____ one group of people were disturbed from their eye movement sleep for several nights on end, _____ another group were disturbed for an equal period of time _____ when they were not exhibiting eye movements, the first group began to show some personality disorders _____ the others seemed more or less unaffected. (and, but, if, while)

4. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Thường có sự đối kháng với ý tưởng đó.

2. Theo ý kiến của tôi, không có gì sai khi trẻ em tham gia vào công việc được trả lương. (Cam 3, T3, W)

3. Không ai chối bỏ rằng máy vi tính có tiềm năng thực hiện những kỳ công đầy cảm hứng trong lớp học.

4. Có một nhu cầu cấp bách phải mở rộng các mạng lưới chăm sóc y tế và an ninh xã hội, đặc biệt ở những quốc gia đang phát triển.

5. Tại cuộc triển lãm có trưng bày một máy vi tính rất mạnh được chế tạo ở Singapore.

6. Có một vài nơi trên thế giới mà ở đó người dân cho đến bây giờ thậm chí còn không biết viết.

7. Ngày càng có nhiều người không thích những người sáng tạo, có đầu óc độc đáo trong xã hội mới của chúng ta.

8. Có một sự bùng nổ công nghệ to lớn xung quanh chúng ta, do khoa học thúc đẩy.

LIVEWORKSHEETS

9. Có sự thặng dư thực phẩm được tạo ra thậm chí chỉ bởi một tỷ lệ nhỏ trong lực lượng lao động Mỹ.

10. Chỉ có một khác biệt duy nhất giữa một người già và một thanh niên: thanh niên có một tương lai vẻ vang ở phía trước và người già có một quá khứ huy hoàng ở sau lưng.

5. Dịch các câu sau đây sang tiếng Việt.

1. Parents have to do much less for their children today than they used to do, and home has become much less of a workshop.

2. It is only in the seas and rivers, and sometimes lakes, where mud and silt have been continuously deposited, that bodies and the like can be rapidly covered over and preserved.

3. Vision is obviously more useful to species inhabiting clear open waters than to those living in turbid rivers and flooded plains.

4. Overall the table suggests that households of single adults and those with children were more likely to be living in poverty than those consisting of couples. (Cam 4, T1, W)

5. It is clear from this statement that the creation of health is about much more than encouraging healthy individual behaviors and lifestyles and providing appropriate medical care. (Cam 2, T1, R)

6. Global car use is increasing at a faster rate than the improvement in emissions and fuel efficiency which technology is now making possible. (Cam 2, T3, R)

7. The computer's potential to do good is moderately greater than a book's in some areas. Its potential to do harm is vastly greater.

8. Los Angeles has some of the world's cleanest cars — far better than those of Europe. (Cam 3, T4, R)

9. Economic analyses clearly show it will be far more expensive to cut carbon dioxide emissions radically than to pay the costs of adaptation to the increased temperatures. (Cam 5, T1, R)

10. To this end, the collecting emphasis has been less on individual objects than on groups of material which allow the display of a broad range of a society's cultural expressions. (Cam 3, T3, R)

LIVEWORKSHEETS

6. Dịch các câu sang tiếng Anh.

1. Khi người ta già đi, người ta học tập vì lòng say mê hơn là vì nghề nghiệp đòi hỏi. (Cam 5, T2, W)

2. Tôi nghĩ rằng số tiền mà những ngôi sao thể thao như vậy kiếm được thì hợp lý hơn thu nhập khổng lồ của các ngôi sao điện ảnh. (Cam 6, T2, W)

3. Điều đó chỉ ra rằng xã hội của chúng ta đánh giá thể thao cao hơn các nghề nghiệp và những thành tích quan trọng khác. (Cam 6, T2, W)

4. Nhiều người vẫn nghĩ rằng phụ nữ trẻ nên kiếm một người chồng giàu có hơn là phát triển sự nghiệp của chính mình. (Cam 5, T1, W)

5. Khí hậu ở miền bắc ấm áp và có nhiều mưa hơn ở miền đông. (Cam 2, T2, L)

6. Ngày nay con người giao tiếp với nhau thường xuyên hơn so với quá khứ. (Cam 4, T4, S)

7. Đối với người không hút thuốc, hậu quả của việc hút thuốc thụ động lớn hơn nhiều so với người hút thuốc. (Cam 3, T1, R)

7. Đổi phần gạch dưới ở các câu sau sang cấu trúc câu nhấn mạnh.

1. <u>The divorced women</u> will most often have to look after the children. (Cam 5, T1, L)

2. <u>Perhaps climate change research</u> is the most crucial field of study. (Cam 5, T2, L)

3. He discovered Uranus <u>during the latter part of this</u>. (Cam 2, G, TA, R)

4. In the end, <u>the United States</u> was to become, and remain, the largest single market for films. (Cam 4, G, TA, R)

5. <u>Films from these new Hollywood studios</u> flooded onto the world's film markets in the years after the First World War, and have done so ever since. (Cam 4, G, TA, R)

6. The avant-garde film first achieved commercial success <u>also at this time</u>. (Cam 4, G, TA, R)

LIVEWORKSHEETS